

Tên: .....

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 8

Ngữ pháp HW: .....

Đọc HW: .....

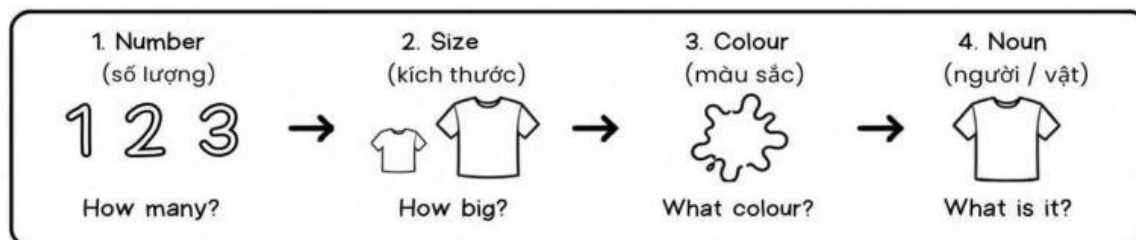


## GRAMMAR REVISION

### A. THEORY

#### I. GRAMMAR REVISION

### ADJECTIVE ORDER



Ví dụ:

Two

small

white

shirts.

2



### PAST SIMPLE

#### 1 CÁCH DÙNG

Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.



He **played** football yesterday.

#### 2 MẪU CÂU



Câu khẳng định:

She **watched** TV last night.



Câu phủ định:

He **didn't watch** TV last night. (didn't = did not)



#### 3 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

yesterday

last + time  
(last year, last week, ...)

time + ago  
(3 days ago, 2 weeks ago, ...)

in the past

#### 4 QUY TẮC THÊM -ED VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

play  
↓  
played

like  
↓  
liked

study  
↓  
studied

stop  
↓  
stopped

## II. EXTRA VOCABULARY

Con hãy truy cập link/code để nghe và đọc lại từ nhé:  
[https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet\\_s3\\_w8\\_extra-vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s3_w8_extra-vocab)



| No. | Words          | Meanings   | Pictures                                                                           | No. | Words         | Meanings     | Pictures                                                                             |
|-----|----------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | playground (n) | sân chơi   |   | 6   | cloud (n)     | đám mây      |   |
| 2   | clown (n)      | chú hề     |   | 7   | treasure (n)  | kho báu      |   |
| 3   | market (n)     | chợ        |   | 8   | parrot (n)    | con vẹt      |   |
| 4   | pirate (n)     | cướp biển  |   | 9   | field (n)     | cánh đồng    |   |
| 5   | farm (n)       | trang trại |  | 10  | outside (adv) | ở ngoài trời |  |

Note: n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ.

## B. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục II. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Look at the pictures and write the correct form of the verbs. Use the PAST SIMPLE. (Nhìn ảnh và viết dạng đúng của động từ.)

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |
| 0. eat → <u>ate</u>                                                                 | 1. drink → _____                                                                    | 2. go → _____                                                                         |
|  |  |  |
| 3. drive → _____                                                                    | 4. read → _____                                                                     | 5. write → _____                                                                      |

### III. Read the text, then write “Yes” or “No”. (Đọc đoạn văn và viết “Yes” hoặc “No”.)

## My Sunday

Last Sunday, I went to the park with my family.  
I played football with my brother and my dad.  
At noon, we ate sandwiches under a big tree.  
We also drank some orange juice.  
In the afternoon, we went home and rested.  
I read a short storybook in my room.  
Then, I wrote five sentences about my day.  
I was tired but very happy.

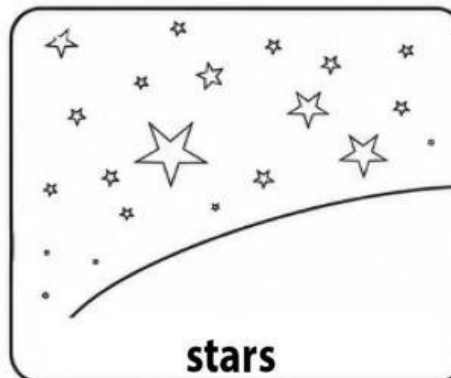
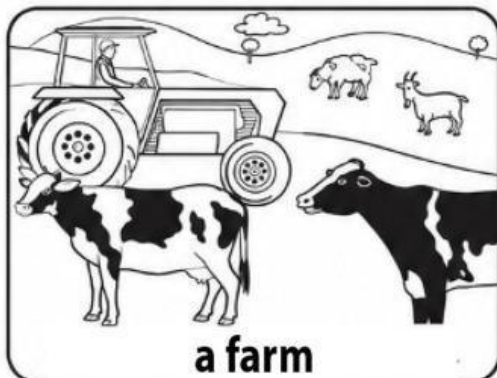
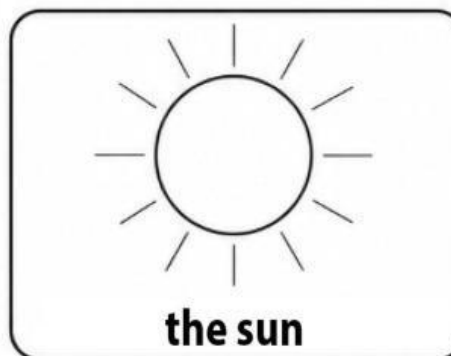
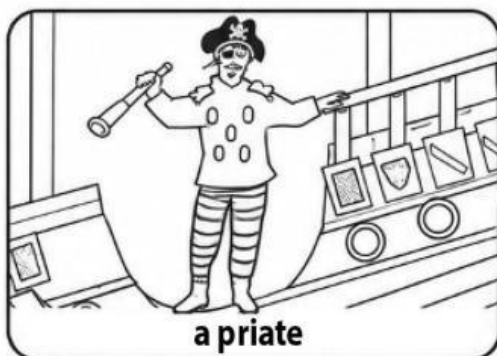
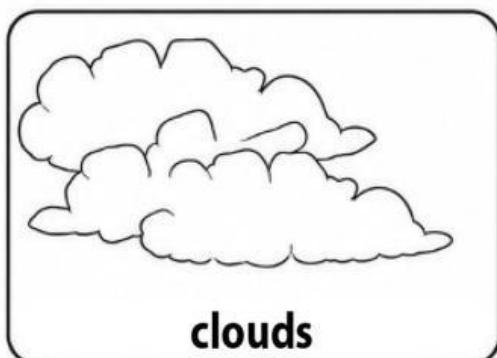
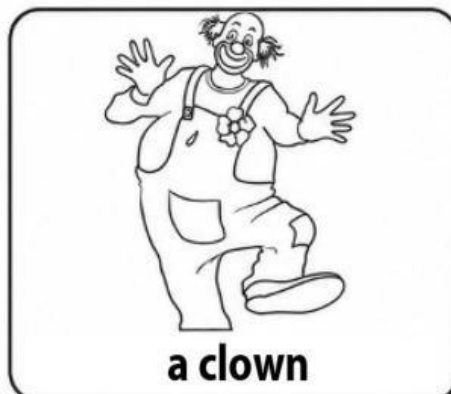
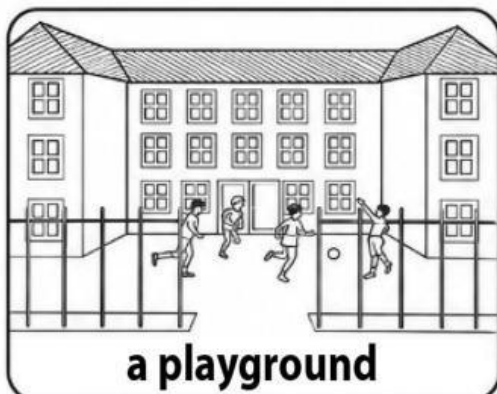


|                                                       |            |
|-------------------------------------------------------|------------|
| 0. The boy went to the park with his family.          | <u>Yes</u> |
| 1. He played basketball with his brother and his dad. | _____      |
| 2. His family ate sandwiches under a big tree.        | _____      |
| 3. They drank apple juice at noon.                    | _____      |
| 4. He read a short storybook in his room.             | _____      |
| 5. He wrote 5 sentences about his day.                | _____      |

### IV. Correct the underlined part in each sentence. (Sửa lỗi được gạch chân ở mỗi câu.)

|                                              |   |                               |
|----------------------------------------------|---|-------------------------------|
| 0. I have <u>two red small apples</u> .      | → | <u>two small red apples</u> . |
| 1. She has <u>big three blue bags</u> .      | → | _____                         |
| 2. I can see <u>one yellow tiny bird</u> .   | → | _____                         |
| 3. There are <u>small four green frogs</u> . | → | _____                         |
| 4. He has <u>two black big dogs</u> .        | → | _____                         |
| 5. We bought <u>white three small hats</u> . | → | _____                         |

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



## Example

People can buy meat, fruit, clothes  
and toys here.

a market

## Questions

- 1 People laugh at this person. He often has  
very big shoes, and paints his mouth red  
and his face white. ....
- 2 This is very hot. We see it in the day  
but not at night. ....
- 3 This is a person in stories who lives on  
a boat, sometimes finds treasure, and  
sometimes has a parrot. ....
- 4 These are white or grey. Rain comes  
from them. ....
- 5 Children run, shout and play games in  
this place, which is outside. ....
- 6 People grow fruit and vegetables and  
keep animals here. ....